

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH GIA  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST

Ngày 26-4-2019

V/v: Kiện đòi thanh toán hợp đồng  
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Khởi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Văn Thị Thúy Hồng.

Ông Hoàng Văn Độ.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Triệu Đức Long, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 04 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST- KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc "*Kiện đòi thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐST- KDTM ngày 08/3/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/QĐST-KDTM ngày 03/4/2019, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Công ty TNHH một thành viên H.

Địa chỉ: Số 244, tổ 3, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Hồng T, Giám đốc công ty. Có mặt.

***Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*** Ông Nông Ngọc S, sinh năm 1963, địa chỉ: Tổ 7, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Công ty cổ phần năng lượng S.

Địa chỉ trụ sở chính: Bản Đ, thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

***Người đại diện hợp pháp của bị đơn:*** Ông Ngôn Trung T1, Tổng Giám đốc công ty. Vắng mặt

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Văn T2, nguyên Giám đốc Công ty cổ phần năng lượng S .

Địa chỉ: Bản Đ, thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình tham gia tố tụng, đại diện của nguyên đơn Nguyễn Hồng T, chức vụ Giám đốc trình bày:

Ngày 29/4/2011 Công ty TNHH một thành viên H, địa chỉ số 244, tổ 3, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (gọi tắt là bên B) và Công ty cổ phần năng lượng S, địa chỉ chính trụ sở Bản Đ, thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là bên A) đã ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/2011/HĐ-SMC1, mặt hàng mua bán là cát vàng tự nhiên để thi công xây dựng công trình đập thủy điện Bắc Giang tại thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, theo đó bên B bán hàng là Công ty TNHH một thành viên H, bên A mua hàng là Công ty cổ phần năng lượng S, số lượng cát vàng cần mua bán là  $3.000\text{m}^3$ , giá  $430.000\text{đồng}/\text{m}^3$ , địa điểm giao hàng tại chân đập thủy điện, phương thức nghiệm thu theo ngày ký sổ nhật ký chung, thời gian thực hiện từ 16/4 đến 30/5/2011. Các ngày 13/5, 08/6 và 13/7/2011 hai bên đã ba lần lập hồ sơ nghiệm thu thanh toán, kết quả bên B đã vận chuyển để bán cho bên A số lượng  $3.561\text{m}^3$  cát vàng tự nhiên theo yêu cầu về tiến độ thi công vượt số lượng hành hóa đã ký theo hợp đồng, tổng giá trị hàng hóa đã giao là  $1.684.353.000\text{đồng}$ . Bên A đã thanh toán cho bên B ngày 20/7/2011 số tiền  $490.737.500\text{đồng}$ , còn nợ là  $1.193.615.500\text{đồng}$ . Các ngày 20/8, 12/9 và 12/10/2011 Công ty TNHH một thành viên H đã có công văn các số 04, 07 và 08 yêu cầu Công ty cổ phần năng lượng S trả số nợ còn lại, Công ty cổ phần năng lượng S đã trả ngày 02/11/2011 số tiền  $300.000.000\text{đồng}$ , ngày 04/02/2012 trả  $100.000.000\text{đồng}$ . Tổng cộng số tiền bên A đã thanh toán hợp đồng cho bên B là  $890.377.500\text{đồng}$ , còn nợ  $793.615.500\text{đồng}$ . Các ngày 01/7/2011, 24/11/2011, 01/01/2013, 01/7/2013, 01/01/2014, 01/7/2014, 01/01/2015, 01/01/2018 và 04/01/2017 Công ty cổ phần năng lượng S và Công ty TNHH một thành viên H đã tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận nợ gốc Công ty cổ phần năng lượng S chưa thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên H là  $793.615.500\text{đồng}$ . Do Công ty cổ phần năng lượng S không thanh toán khoản nợ còn lại. Ngày 04/10/2018 Công ty TNHH một thành viên H khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần năng lượng S thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh do vi phạm về thời hạn thanh toán theo hợp đồng số 02/2011/HĐ-SMC1 ngày 29/4/2011 đã ký với Công ty cổ phần năng lượng S, số tiền nợ gốc là  $793.615.500\text{đồng}$ , tiền nợ lãi do chậm thanh toán, nhưng do phía bị đơn không có thiện chí hòa giải, nên yêu cầu Tòa án giải quyết thêm về phần lãi trả chậm và lãi quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tính đến ngày xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia có ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng như sau: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành nghiêm túc đúng quy định về việc viết bản khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định. Bị đơn vắng mặt không có lý do và không có mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty cổ phần năng lượng S, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Ngôn Trung T1, Tổng giám đốc, vắng mặt, Tòa án đã tiến hành gửi bảo đảm các văn bản cho bị đơn, và niêm yết hợp lệ

các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; do bị đơn vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Ngày 08/3/2019 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐST-KDTM, đã tiến hành thủ tục niêm yết hợp lệ, ông Ngôn Trung T1 vắng mặt tại phiên tòa; Do đó Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, đồng thời thông báo thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 26/4/2019 và đã tiến hành thủ tục niêm yết hợp lệ; Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Công ty TNHH một thành viên H khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần năng lượng S thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh do vi phạm về thời hạn thanh toán theo hợp đồng số 02/2011/HĐ-SMC1 ngày 29/4/2011 tính đến ngày xét xử 26/4/2019, tổng cộng số tiền là 1.414.649.327đồng; trong đó số tiền nợ gốc là 793.615.500đồng, tiền nợ lãi và lãi quá hạn do chậm thanh toán đến ngày xét xử là 621.033.827đồng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước là có căn cứ và đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật: Kiện đòi thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về tố tụng: Ông Ngôn Trung T1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần năng lượng S, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 có xác nhận của bưu điện, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, ông Nguyễn Văn T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án đã triệu tập hợp lệ và đã yêu cầu Công ty cổ phần năng lượng S cung cấp địa chỉ nơi ở mới nhưng không được đáp ứng, Theo kết quả ủy thác của Tòa án nhân dân thành phố H và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn thì ông Nguyễn Văn T2 đã chuyển đi khỏi địa phương không thông báo địa chỉ nơi ở mới và thuộc trường hợp giấu địa chỉ, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 13 Luật Doanh nghiệp 2014, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung vụ án: Công ty TNHH một thành viên H khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần năng lượng S thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi do vi phạm về thời hạn thanh toán theo hợp đồng số 02/2011/HĐ-SMC1 ngày 29/4/2011 tổng cộng số tiền là 1.636.898.500đồng; trong đó số tiền nợ gốc là 793.615.500đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 28/7/2011 đến ngày khởi kiện 04/10/2018 là 843.283.000đồng tính đến ngày xét xử 26/4/2019 là 889.214.000đồng.

[4] Về hình thức và nội dung của hợp đồng: Hợp đồng số 02/2011/HĐ-SMC1 ngày 29/4/2011 được ký kết giữa Công ty TNHH một thành viên H với Công ty cổ phần năng lượng S là hợp đồng mua bán hàng hóa, được các bên thỏa thuận xác lập bởi đại diện theo pháp luật của 2 pháp nhân thương mại và

thực hiện hợp đồng một cách tự nguyện với mục đích kinh doanh theo giấy phép kinh doanh các bên đã đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, theo đó bên bán giao thừa hàng và đúng tiến độ mà bên mua không phản đối và đã nghiệm thu hàng hóa, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 43 và khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại 2005; khoản 1 Điều 70 và khoản 2 Điều 116 của Luật Doanh nghiệp năm 2005; các Điều 401, 402, 403 và 404 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Quá trình thực hiện hợp đồng, do khả năng tài chính và việc thay đổi người quản lý điều hành công ty, dẫn đến việc chậm thanh toán hợp đồng và xảy ra tranh chấp.

[5] Về chứng cứ: Theo lời khai của ông Ngôn Trung T1, đại diện hợp pháp của bên bị đơn cho rằng ngày 23/8/2017 không được nhận bàn giao các khoản nợ giữa giám đốc cũ là ông Nguyễn Văn T2, hiện tại không có bất cứ chứng cứ là chứng từ về mua sắm vật tư, vật liệu (cát vàng) và sổ kế toán chi tiết, biên bản bàn giao quyền quản lý điều hành công ty và nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ của công ty, báo cáo tài chính hàng năm để cung cấp cho Tòa án là không có căn cứ, bởi theo điểm c khoản 5 Điều 41 của Luật kế toán có quy định Lưu trữ vĩnh viễn đối với tài liệu kế toán có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, hàng năm trên cơ sở chứng từ kế toán, phải lập sổ kế toán chi tiết, cuối năm công ty phải lập báo cáo tài chính và chế độ lưu trữ tài liệu theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 12 của Luật doanh nghiệp năm 2005; điểm g khoản 1 Điều 11 Luật Doanh nghiệp 2014.

[6] Các ngày 27/12/2018 và 04/3/2019 Tòa án đã ra 2 quyết định số 639 và 08/QĐ-CCTLCC yêu cầu Công ty cổ phần năng lượng S cung cấp chứng cứ biên bản bàn giao quyền quản lý điều hành công ty và nghĩa vụ thanh toán nợ đối với hợp đồng số 02/2011/HĐ-SMC1 ngày 29/4/2011, sổ kế toán chi tiết và báo cáo tài chính các năm 2012, 2016, 2017 và địa chỉ nơi ở mới của ông Nguyễn Văn T2, 2 quyết định trên được gửi chuyển phát nhanh theo đường bưu điện, nhưng đến nay Công ty cổ phần năng lượng S, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Ngôn Trung T1, chức danh Tổng giám đốc, không giao nộp bất cứ tài liệu chứng cứ nào khẳng định không được bàn giao hoặc tài liệu nào liên quan đến hoạt động tài chính của công ty liên quan đến khoản nợ trên, thấy rằng phía bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh về việc đã thanh toán nợ hoặc khoản nợ trên thuộc về cá nhân ông Nguyễn Văn T2. Do vậy cần căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập được để xem xét giải quyết vụ án.

[7] Theo tài liệu chứng cứ do bên nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng số 02/2011/HĐ-SMC1 ngày 29/4/2011 cùng với biên bản thanh lý hợp đồng ngày 20/7/2011, các biên lai thuế giá trị gia tăng hợp pháp do bên bán hàng phát hành 31/5/2011, 13/7/2011 và 30/4/2011, 09 biên bản đối chiếu công nợ giữa đại diện của 2 bên công ty, thấy thời điểm xác nhận nợ cuối cùng là 31/12/2016 được ghi trong biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/01/2017, đến ngày 04/10/2018 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án cho thấy thời hiệu khởi kiện vụ án Kinh doanh thương mại vẫn còn, số nợ gốc chưa thanh toán là 793.615.500đồng. Chứng cứ do Chi cục thuế huyện B là báo cáo tài chính các năm 2014, 2016 và 2017 của Công ty cổ phần năng lượng S nộp tại cơ quan thuế thì thấy, tại tài khoản 331 là khoản tiền phải trả cho người bán theo mã số chỉ tiêu 331 trên báo cáo tài chính 2014 và 2016 tổng số tiền là 6.333.969.747 đồng, 2017 là 6.853.626.610đồng.

Trong đó báo cáo chi tiết mục phải trả cho khách hàng tài khoản 3311 (tài khoản cấp 2) được ký ngày 10/01/2015 tại cột 8 có ghi nợ tiền cát của công ty TNHH 1 TV H là 793.615.500 đồng. Như vậy báo cáo tài chính các năm 2014, 2016 và 2017 tại tài khoản 331 (nguồn vốn đang chiếm dụng của khách hàng) lũy kế qua các năm từ năm 2014 và 2016 là 6.333.969.747 đồng, 2017 vẫn tồn dư khoản nợ là 6.853.626.610 đồng chưa thanh toán là tương thích với số nợ phải trả cho khách hàng, trong đó có khoản nợ phải trả cho Công ty TNHH một thành viên H là có căn cứ. Chứng cứ do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lạng Sơn cung cấp là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1403000229, đăng ký lần đầu ngày 02/11/2007 tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lạng Sơn, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 4900262326, đăng ký lần đầu ngày 02/11/2007, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn T2, chức danh Giám đốc, đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 23/8/2017, tại phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lạng Sơn, người đại diện theo pháp luật là ông Ngôn Trung T1, chức danh Tổng Giám đốc công ty cổ phần năng lượng S địa chỉ trụ sở chính: Bản Đ, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Theo kết quả xác minh về địa danh nơi có công trình thủy điện Bắc Giang và trụ sở chính của công ty cổ phần năng lượng S được đặt tại địa danh đúng và đầy đủ là Bản Đ, thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Đối chiếu với thời điểm trước và sau chuyển giao quyền điều hành công ty từ ông Nguyễn Văn T2 sang ông Ngôn Trung T1 thì thấy, tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh được đăng ký kinh doanh qua các lần đăng ký kinh doanh và tư cách pháp nhân, địa chỉ chính của trụ sở chính không thay đổi, chỉ thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty. Do vậy ông Ngôn Trung T1 là người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần năng lượng S tại thời điểm bị kiện cho rằng không biết về khoản nợ trên và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào theo yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án, đồng thời không tham gia tố tụng tại Tòa án và không có ý kiến về trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho công ty TNHH một thành viên H là không có căn cứ. Về Hóa đơn do bên B phát hành các số 0017209, 0017212, 0017218 phát hành các ngày 30/4/2011, 31/5/2011 và 13/7/2011 đã được công ty TNHH một thành viên H kê khai thuế tại Chi cục thuế thành phố T, như vậy các hóa đơn giá trị gia tăng có các số trên là hợp pháp.

[8] Về tiền gốc chưa trả và tiền lãi, theo Điều 11 của hợp đồng đã ghi: Phạt do thanh toán chậm: Sau 15 ngày kể từ ngày có phiếu báo giá bên B đã phát hóa đơn mà bên A không thanh toán cho bên B, thì bên A phải thanh toán cho bên B toàn bộ giá trị lãi xuất Ngân hàng tại thời điểm thanh toán trên số tiền bị chậm, bên nguyên đơn cung cấp cho Tòa án công văn số 1000/CV-BIDV ngày 22/10/2018 của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tuyên Quang thì mức lãi bên nguyên đơn yêu cầu bên A phải thanh toán theo từng thời điểm và từng mức % lãi xuất/ năm cụ thể là 2011 là 22,5%, 2012 là 21,5% và 16,5%, từ 2013 đến 2019 là 12,5%. Tuy nhiên theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và công văn số 315/LAS-TH,NS&KSNB ngày 17/4/2019 của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lạng Sơn thì mức lãi xuất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước loại không xác định thời hạn qua các năm từ năm 2011 đến 2019 được quy định tại các điểm a và b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam quy định về cho vay của các tổ chức tín dụng thì mức lãi xuất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, lãi phạt quá hạn không quá 10%. Vì vậy mức lãi xuất bên nguyên đơn đưa yêu cầu là không phù hợp so với quy định, tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn đồng ý với quan điểm của Kiểm sát viên, không tham gia tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Ngân hàng Nhà nước, như vậy căn cứ mức lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước là phù hợp cụ thể với số ngày trả chậm phải tính lãi, số tiền gốc, số tiền lãi, lãi quá hạn như sau: Tiền nợ gốc 1.193.615.500đồng x 98 ngày (từ 28/7/2011 đến 02/11/2011) = số tiền lãi 28.842.983đồng, lãi quá hạn 2.884.298đồng, tiền nợ gốc 893.615.500đồng x 93 ngày (từ 03/11/2011 đến 04/02/2012) = số tiền lãi 20.491.950đồng, lãi quá hạn 2.049.195đồng, tiền nợ gốc nợ cuối cùng chưa trả 793.615.500đồng x 2.633 ngày (từ 05/02/2012 đến 26/4/2019) = số tiền lãi 515.241.274đồng, lãi quá hạn 51.524.127đồng. Tổng số tiền lãi là 564.576.207đồng; tổng số tiền lãi quá hạn là 56.457.621đồng, tổng cộng số tiền lãi và lãi quá hạn là 621.033.827đồng, tổng số tiền gốc và lãi là 1.414.649.327đồng để buộc bên vi phạm phải chịu thanh toán và phù hợp với thỏa thuận được ghi tại Điều 11 của hợp đồng, và phù hợp với Điều 305 của Bộ luật Dân sự 2005, khoản 1 Điều 87, khoản 1 Điều 275, các khoản 1 và 2 Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 8 Luật Doanh nghiệp 2014, nên cần được chấp nhận buộc bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc là 793.615.500đồng và tiền lãi, lãi phạt do quá hạn theo quy định.

[9] Về trách nhiệm trả nợ: Xác định đây là khoản nợ giữa công ty cổ phần năng lượng S với công ty TNHH một thành viên H, việc chuyển giao giữa giám đốc cũ và giám đốc mới chỉ là thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty, mặt khác việc xác định trách nhiệm trả nợ của các cổ đông của công ty hoặc giữa ông Nguyễn Văn T2 với ban quản lý dự án hiện nay là công việc nội bộ của công ty cổ phần năng lượng S, hơn nữa, sau khi Tòa án triệu tập ông Nguyễn Văn T2 để làm rõ trách nhiệm về việc bàn giao, nhưng phía bị đơn không hợp tác cung cấp địa chỉ nơi ở mới của ông Nguyễn Văn T2, nên Tòa án không có căn cứ xem xét. Về lỗi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoàn toàn do bên công ty cổ phần năng lượng S. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của bên nguyên đơn cụ thể: Buộc công ty cổ phần năng lượng S, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Ngôn Trung T1, chức vụ Tổng giám đốc, phải thanh toán cho công ty TNHH một thành viên H, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Hồng T, chức vụ Giám đốc, khoản tiền nợ gốc là 793.615.500đồng và khoản tiền lãi trả chậm và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử 26/4/2019 là 621.033.827đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 1.414.649.327đồng. Ngoài ra còn phải chịu lãi nếu chậm thanh toán khoản tiền này khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[10] Về án phí: Công ty TNHH một thành viên H không phải chịu án phí do yêu cầu được Tòa án chấp nhận, trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.000.000đồng, vì yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận Công ty cổ phần năng lượng S phải chịu án sơ thẩm dân sự có giá ngạch là 1.414.649.327đồng ( $800.000.000 = 36.000.000đồng + (614.649.327đồng \times 3\% = 18.439.479đồng) = 54.439.500đồng$ ) (năm mươi tư triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn

năm trăm đồng chẵn) để sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326//2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[11] Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa cơ bản là có căn cứ, nên cần chấp nhận tại phần quyết định.

[12] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 87, khoản 1 Điều 275, các khoản 1 và 2 Điều 280, khoản 1 Điều 688, các khoản 1 và 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 8 Luật Doanh nghiệp 2014; các khoản 1 và 2 Điều 50 Luật Thương mại 2005; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ về yêu cầu đòi nợ gốc và chấp nhận yêu cầu đòi nợ lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước của Công ty TNHH một thành viên H, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hồng T, chức vụ Giám đốc về việc đòi thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty cổ phần năng lượng S, người đại diện theo pháp luật là ông Ngôn Trung T1, chức vụ Tổng Giám đốc, phải chịu trách nhiệm trả cho Công ty TNHH một thành viên H số tiền thanh toán hợp đồng còn thiếu và tiền lãi tổng cộng là 1.414.649.000đồng (một tỷ bốn trăm mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của bên được trả tiền, nếu bên phải trả tiền chưa trả được thì còn phải trả lãi chậm trả ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

#### **2. Về án phí:**

- Công ty TNHH một thành viên H không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH một thành viên H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2015/0000563 ngày 10/12/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

- Công ty cổ phần năng lượng S phải chịu là 54.439.500đồng) (năm mươi tư triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng chẵn) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi đặt trụ sở chính của bị đơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bình Gia;
- Chi Cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS + Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Nguyễn Văn Khởi**



